

Giáo trình photoshop cơ bản

Chương I Giới thiệu photoshop..... 3

I. Vùng làm việc	4
I.1. Khởi động và mở 1 file ảnh mới	4
I.2. Các công cụ chọn	5
I.3. Sử dụng thanh tùy chọn của công cụ (Tool options bar).....	5
I.4. Làm việc với các bảng Palte.....	5

Chương II Làm việc với vùng chọn..... 7

I. Các công cụ tạo vùng chọn	7
II. Thao tác với vùng chọn.....	9
II.1. Di chuyển, sao chép và hủy vùng chọn	9
II.2. Hiệu chỉnh vùng chọn	10
II.3. Biến đổi ảnh vùng chọn trên Layer	11

Chương III Cơ bản về Layer..... 12

I. Cách hiển thị hộp Layer.....	12
I.1. Menu window / Layers.....	12
I.2. Các cách tạo Layer ảnh và copy Layer ảnh.....	13
I.3. Sắp xếp các Layer.....	13
I.4. Cách phối trộn màu của Layer	14
I.5. Liên kết các Layer	14
I.6. Tô màu chuyển sắc cho Layer.....	14

Chương IV Cách nhập và xử lý văn bản..... 17

I. Chọn công cụ Type (T).....	17
II. Đưa văn bản vào ảnh ở chế độ chỉnh sửa	18

Chương V Kỹ thuật vẽ với Pen..... 19

I. Giới thiệu công cụ Pen.....	20
I.1. Cách vẽ đường Path thẳng.....	21
I.2. Di chuyển và hiệu chỉnh Path.....	22
I.3. Tạo các Path đóng	22
I.4. Tô màu cho Path.....	22
I.5. Tô phần trong cho Path đóng	22
I.6. Vẽ các Path cong.....	23
I.7. Vẽ Path xung quanh ảnh.....	23
I.8. Vẽ Path tùy ý	23
II. Sử dụng công cụ Freeform Pen.....	24
III. Các thông số của Magnetic Pen	24

IV. CÁC HÌNH THỂ VECTOR TRONG PHOTOSHOP	25
IV.1. Phân biệt đồ họa Vector và Bitmap.....	25
IV.2. Cách sửa các đối tượng vẽ	25
IV.3. Cách cắt các hình thể trong Layer chứa các hình thể Vector.....	26
V. TẠO HÌNH THỂ TỪ PATH ĐƯỢC TÔ MÀU	28
VI. TẠO HÌNH THỂ TÙY Ý	28
VII. TẠO LẠI HÌNH THỂ VECTOR BẰNG ACTION VÀ STYLE	30
Chương VI Chỉnh sửa ảnh	31
I. SỬ DỤNG ẢNH RGB HAY CMYK.....	31
II. Độ phân giải và kích cỡ ảnh.....	33
II.1. Các loại độ phân giải.....	33
II.2. Cách sử dụng công cụ chỉnh sửa màu	33
III. THAY THẾ MÀU TRONG ẢNH	34
IV. Áp dụng bộ lọc Unsharp Mask.....	36
Chương VII Nhóm các bộ lọc	37
I. Filter Artistic	38
I.1. Colored Pencil :	38
I.2. Cutout :	39
I.3. Dry Brush :	40
I.4. Film Grain:	41
I.5. Freseo :	42
I.6. Neon Glow :	42
I.7. Paint Daubs :	43
I.8. Palter Knife:	44
I.9. Plastic Wrap :	45
I.10. Poster Edges :	46
I.11. Rought Pastels:	46
I.12. Smudge Stick:	47
I.13. Sponge:	48
I.14. Under Painting:	48
I.15. Water Color:	49
II. Nhóm Filter Blur:	50
III. Nhóm Filter Pixelate	53
IV. Nhóm Filter Distort.....	55
V. Nhóm Filter Sketch.....	61

VI. Filter Stylize:	66
VII. Nhóm Render	73
VIII. Nhóm Video:	74
IX. Lưu ý khi thực hiện hiệu ứng	75
Chương VIII Tô vẽ	Error! Bookmark not defined.

Chương I Giới thiệu photoshop

Đã từ lâu các KTV đồ họa, họa sĩ, các nhà xử lý ảnh đều xem Photoshop CS như một công cụ không thể thiếu được trong quá trình thiết kế xử lý ảnh. Với Photoshop CS trong tay, các nhà thiết kế mỹ thuật đã thỏa sức tái hiện thế giới theo quan điểm riêng, làm nên những tác nghệ thuật trong mơ. Kết hợp với sự phát triển nhanh của kỹ thuật số, kỹ thuật in ấn, môi trường Internet, Multimedia, đã mang lại cho Photoshop khả năng ứng dụng vô hạn

Photoshop CS, trình bày các kỹ thuật xử lý ảnh cao cấp, các tính năng mới giúp bạn tạo được các hình ảnh đẹp mắt rõ nét, và mang tính mỹ thuật cao,

hỗ trợ đặc lực cho các chương trình dân trang và tách màu điện tử, đặc biệt các hình thể dạng Vector được sử dụng trong môi trường làm việc của Photoshop.

Khi làm việc với Photoshop CS, bạn sẽ khám phá được nhiều cách thức để hoàn thành công việc như nhau, muốn sử dụng tốt khả năng chỉnh sửa ảnh của cả hai chương trình Photoshop CS và Image Ready, bạn cần biết về vùng làm việc của chúng.

Chương này bạn tìm hiểu những bài sau :

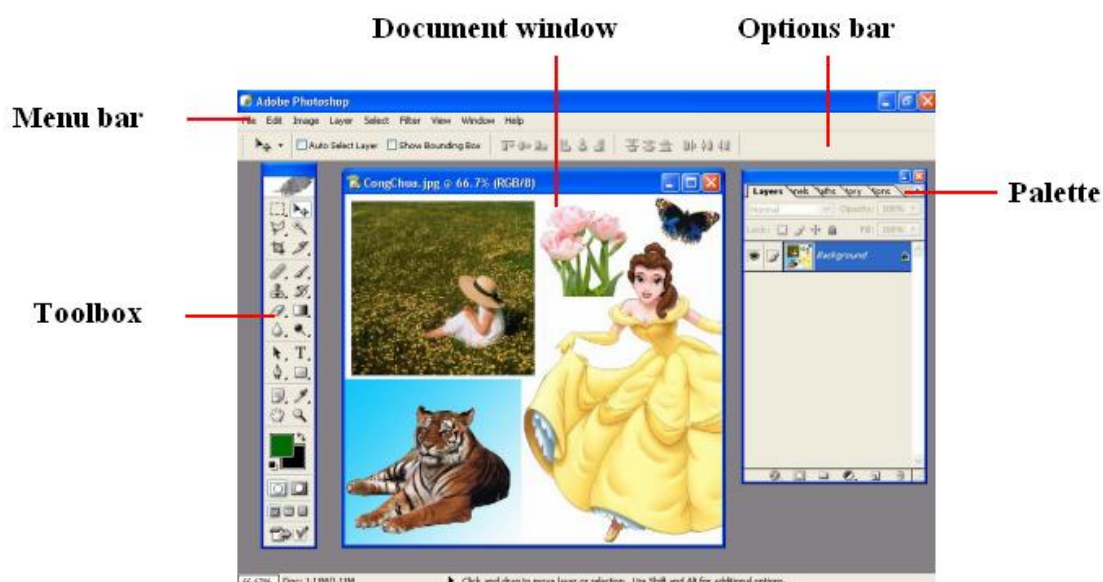
- Mở một file mới sau khi khởi động chương trình
- Các công cụ chọn lựa
- Làm việc với các Palette (bảng)

I. Vùng làm việc

I.1. Khởi động và mở 1 file ảnh mới

* **Khởi động :**

Double click vào Icon (biểu tượng) của Photoshop để khởi động chương trình. Cửa sổ làm việc mặc định của Photoshop như sau



Khi khởi động Photoshop, trên màn hình sẽ xuất hiện menu thanh ngang (**menu bar**), hộp công cụ (**Toolbox**), thanh tùy chọn của công cụ (**Tool Option Bar**) và các nhóm bảng (**Palette**). Chương trình Photoshop và Image Ready đều làm việc với ảnh Bitmap, ảnh kỹ thuật số (các ảnh do một loạt các hình vuông nhỏ-gọi là các Pixel phân tử ảnh- hợp thành).

Bạn có thể vẽ hình trong Photoshop và các hình thể này tạo ra rất tinh xảo mà vẫn giữ được độ sắc nét khi tỷ lệ của chúng được phóng lớn hoặc thu nhỏ. Bạn xử lý các ảnh từ máy quét ảnh Scanner, quét từ phim dương bản, hoặc cắt (Capture) từ video hay được nhập vào (Import) từ các chương trình vẽ khác, nhập được ảnh từ máy kỹ thuật số (Digital Camera)

I.2. Các công cụ chọn

Tài liệu chỉ xem được một số trang đầu. Vui lòng download file gốc để xem toàn bộ các trang

Trong hộp công cụ (Toolbox) chứa các công cụ chọn lựa, vẽ và chỉnh sửa. Với các công cụ này bạn sẽ biết được các tính năng chuyên biệt của chúng.

Để chọn một công cụ, bạn chỉ cần click trỏ mouse vào công cụ đó ở hộp Toolbox hoặc có thể nhấn phím tắt từ bàn phím. Công cụ được chọn sẽ có tác dụng cho đến khi bạn chọn một công cụ khác.

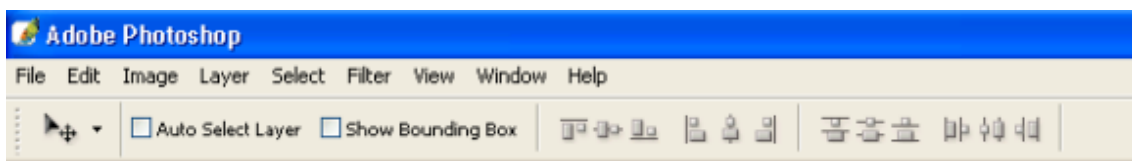
Một vài công cụ có hình tam giác nhỏ ở góc dưới phải để cho bạn biết còn có các công cụ ẩn phía dưới

Các cách chọn các công cụ ẩn

- Nhấn **giữ** mouse trên công cụ có chứa công cụ ẩn (hoặc nhấp chuột phải lên nút có công cụ ẩn), sau đó di chuyển mouse chọn công cụ mong muốn trong menu sổ ra từ nút tam giác.
- Nhấn giữ Shift + phím tắt của công cụ, lặp lại nhiều lần cho đến khi xuất hiện công cụ mà bạn muốn chọn
- Nhấn giữ Alt và click vào công cụ. Mỗi lần click các công cụ bị ẩn sẽ kế tiếp xuất hiện.



I.3. Sử dụng thanh tùy chọn của công cụ (Tool options bar).

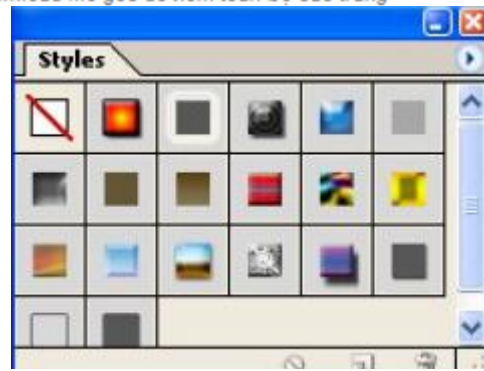


Tất cả các công cụ đều có các tùy chọn riêng của nó, và các tùy chọn này được thể hiện trên thanh tùy chọn của công cụ. Thanh tùy chọn luôn thay đổi theo để phù hợp với từng công cụ đang được chọn, một vài thanh tùy chọn và bảng có các tùy chọn cho phép bạn nhập vào các giá trị số bằng cách sử dụng thanh trượt, phần định góc, các nút mũi tên hộp nhập.

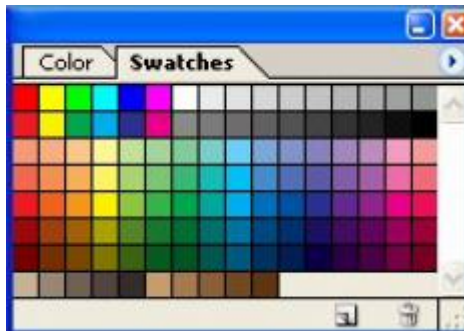
I.4. Làm việc với các bảng Palette

Các bảng giúp cho bạn giám sát và chỉnh sửa ảnh. Mặc định các bảng sẽ xuất hiện như như các nhóm bảng chồng lên nhau. Tùy theo công việc mà bạn có thể làm xuất hiện hoặc ẩn nó. Vào menu **Window / chọn <tên bảng>** cần hiển thị.

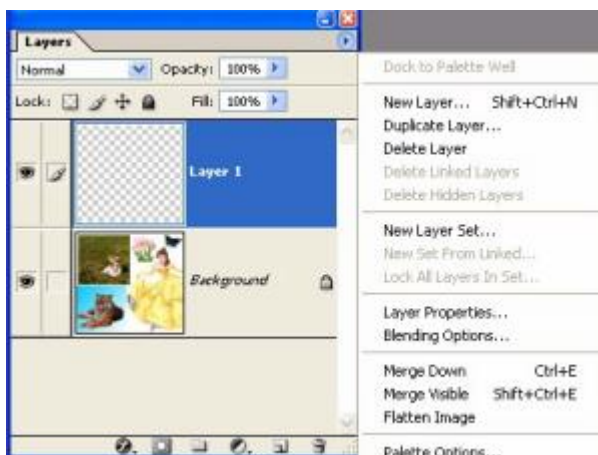
Tài liệu chỉ xem được một số trang đầu. Vui lòng download file gốc để xem toàn bộ các trang



+ Thay đổi sự thể hiện của bảng



- Nhấn phím **Tab** để làm ẩn hoặc hiện tất cả các bảng có trên màn hình (trừ thanh toolbox)
- Drag vào các thẻ và drag sang vị trí các bảng khác hoặc drag ra ngoài để tạo một bảng riêng biệt.
- Gắn bảng vào thanh tùy chọn của Photoshop, drag Tab của từng bảng thả vào vùng trống màu xám đậm bên phải thanh tùy chọn.
- Click nút tam giác nhỏ bên phải của bảng để mở một menu con.
- Click vào nút trừ góc trên phải của bảng để thu nhỏ bảng Minimize hoặc click vào dấu vuông để mở rộng bảng Maximize.



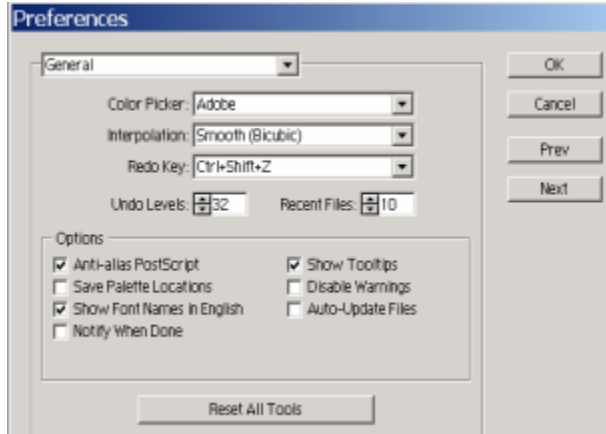
Xác lập vị trí của bảng và hộp thoại

Tài liệu chỉ xem được một số trang đây. Vui lòng download file gốc để xem toàn bộ các trang

Vị trí của các bảng hiện có và các hộp thoại sẽ được lưu như mặc định khi bạn thoát ra khỏi chương trình. Nhưng cũng có thể khởi động chương trình với vị trí mặc định đầu tiên hoặc bạn có thể đưa trở lại vị trí mặc định tại bất cứ thời điểm nào:

Để luôn luôn khởi động với vị trí mặc định đầu tiên.

Menu Edit / Preferences / General và huỷ bỏ chọn tùy chọn **Save palette Locations**.



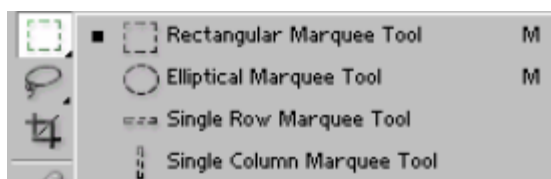
Chương II **Làm việc với vùng chọn**

Phần quan trọng nhất để làm việc với Photoshop là làm thế nào để chọn được một vùng mà bạn cần xử lý. Khi một vùng trên ảnh được chọn lựa thì chỉ phần đó chịu tác động còn phần khác không ảnh hưởng.

I. **Các công cụ tạo vùng chọn**

Bạn có thể chọn lựa tùy theo kích cỡ của ảnh, hình dáng cũng như màu sắc, bằng cách sử dụng các công cụ chọn sau:

1. **Marquee Tool (M)**



- Công cụ chọn **Rectangular Marquee**: Cho phép bạn tạo một vùng chọn là hình chữ nhật trên ảnh hoặc hình vuông bằng cách nhấn giữ thêm phím Shift trên bàn phím.
- Công cụ **Elliptical Marquee**: Cho phép bạn chọn vùng chọn là một vùng chọn Elip hoặc hình tròn bằng cách nhấn giữ thêm phím Shift trên bàn phím.
- Công cụ **Single Row Marquee** và **Single column Marquee**: Cho phép chọn một vùng chọn là một dòng cao 1 pixel và một cột rộng 1 pixel.

2. **Crop Tool (C)**



- Công cụ **Crop**: Dùng để xén những phần ảnh không cần thiết. Chọn vùng ảnh muốn giữ lại, (bạn còn có thể xoay hoặc thu phóng vùng ảnh chọn muốn giữ lại). Nhấn Enter.

3. Lasso Tool (L)

- Công cụ **Lasso**: Hay còn gọi là công cụ chọn tự do. Bạn sử dụng công cụ này khi chọn những vùng ảnh không có hình dạng hình học và không cần độ chính xác cao. Để sử dụng bạn kéo một vùng chọn tùy ý quanh vùng ảnh mình cần chọn sao cho điểm cuối cùng trùng điểm đầu tiên để tạo nên một vùng chọn khép kín.



- Công cụ **Polygon lasso** : Nối các đoạn thẳng để tạo nên một vùng chọn. Công cụ này thường được dùng để tạo vùng chọn hình đa giác. Bạn Click từng điểm để tạo nên các đoạn thẳng liên kết, bạn có thể dễ dàng chọn các đường gấp khúc khác. Để kết thúc vùng chọn bạn nhấp điểm cuối cùng đặt trùng vào điểm click đầu tiên.



- Công cụ **Magnetic Lasso** : Công cụ tạo biên vùng ảnh. Công cụ này có tính chất bắt dính (Snap) vào biên của phần ảnh dựa vào vùng đồng màu tương tự, nói một cách khác công cụ này cho phép bạn chọn sát vào mép của vùng hình cần chọn.



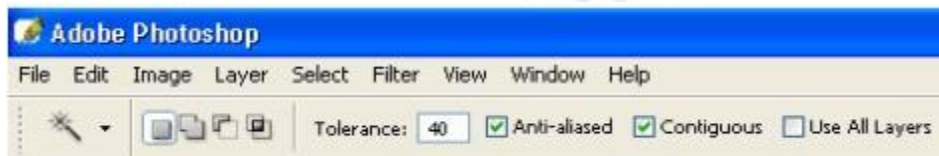
Tài liệu chỉ xem được một số trang đầu. Vui lòng download file gốc để xem toàn bộ các trang

Để sử dụng **Magnetic Lasso Tool**, bạn drag vẽ đường biên chọn cho một vùng có độ tương phản cao ở biên, khi drag mouse đường biên chọn tự động hút vào đường biên của vùng ảnh muốn chọn. Bạn có thể điều khiển hướng của đường biên chọn bằng cách click chuột để xác định các điểm ép buộc, điểm định hướng (fastening point) Con trỏ sẽ hút vào biên và tự động thêm vào các điểm **Fastening point**

Nếu thấy đường biên chọn không hút đúng theo phần muốn chọn (có thể do độ tương phản của vùng ảnh này quá thấp), bạn click chuột thủ động tạo các điểm fastening point. Bạn cũng bỏ được các điểm fastening đã có bằng cách nhấn phím Del và di chuyển trỏ theo hướng ngược lại. Mỗi lần nhấn Del sẽ xóa đi một điểm Fastening.

4. Magic Wand Tool (W)

- Công cụ **Magic Wand**: cho bạn chọn một phần ảnh dựa trên độ tương đồng về màu sắc của các pixel kề nhau.



Thanh tùy chọn của công cụ **Magic Wand** cho phép bạn thay đổi tính năng của công cụ. Ví dụ như thay đổi **Tolerance** cho biết có bao nhiêu tone màu sẽ được chọn khi click vào một vùng ảnh nào đó. Giá trị mặc định là 32 (32 tone màu sáng xấp xỉ nhau và 32 tone màu đậm tương tự nhau được chọn).

II. Thao tác với vùng chọn

Sau khi chọn được vùng chọn xong, các thao tác tiếp theo thường là di chuyển hoặc sao chép tùy chọn.

II.1. Di chuyển, sao chép và hủy vùng chọn

*Di chuyển vùng chọn

Dùng công cụ **Move (V)**, đặt trỏ vào giữa vùng chọn, trỏ thành hình mũi tên có kèm theo hình chiếc kéo, cho biết nếu bạn drag mouse nó sẽ cắt ảnh tại vị trí hiện hành và di chuyển vùng ảnh cắt sang vị trí mới.

* Di chuyển vùng ảnh chọn bằng 4 phím mũi tên

Bạn có thể điều chỉnh vị trí vùng ảnh chọn một chút bằng các phím mũi tên với mỗi bước chuyển là 1 pixel hoặc 10 pixel khi nhấn giữ phím Shift.

Chú ý : Các phím mũi tên chỉ điều chỉnh vị trí của vùng chọn sau khi bạn đã di chuyển vùng chọn hoặc khi công cụ Move đang được chọn, nếu không chỉ làm di chuyển biên chọn mà thôi, còn phần ảnh chọn sẽ không di chuyển. Nhấn giữ Shift mỗi lần nhấn 1 trong 4 phím mũi tên vùng ảnh chọn sẽ di chuyển 10 pixel.

* Sao chép vùng ảnh chọn sang file khác

Chọn vùng ảnh bằng công cụ chọn bất kỳ.

Chọn công cụ Move, đặt trỏ vào giữa vùng chọn và drag mouse sang cửa sổ đang mở một file khác (file đã được mở sẵn đang nằm trên vị trí màn hình khi drag ảnh)
) Đến khi con trỏ xuất hiện là dấu mũi tên kèm theo hình dấu (+) cho bạn biết là vùng ảnh chọn đã được copy sang, bạn mới thả chuột.

- Bạn cũng có thể copy vùng ảnh chọn sang file khác bằng lệnh **Copy, Copy Merged, Cut, Paste, Paste Into**.

- Lệnh **Copy**: Dùng để sao chép vùng chọn trên Layer hoặc Background hiện hành.
- Lệnh **Copy Merged**: Sao chép vùng chọn trên tất cả các Layer đang hiển thị.
- Lệnh **Past**: Dán giữ liệu đã được Cut hoặc Copy sang vị trí khác của file ảnh hoặc sang file khác để tạo nên một Layer mới.
- Lệnh **Past Into**: Dán dữ liệu đã được cắt hoặc sao chép vào bên trong một vùng chọn khác trong file ảnh.

Lưu ý: Sao chép và drag với công cụ Move sẽ đỡ tốn bộ nhớ vì trong trường hợp này Clipboard không được dùng đến như lệnh Copy, Copy Merged, Cut, Paste.

***Huỷ vùng chọn:**

Để hủy vùng đã chọn bạn vào menu **Select /Deselect** hoặc bấm phím tắt (**Ctrl +D**).

II.2. Hiệu chỉnh vùng chọn

Để hiệu chỉnh vùng đã chọn bạn vào menu **Select/Modify**

***Thay đổi kích thước vùng chọn**

Để hủy vùng đã chọn bạn vào menu **Select/Transform Selection**

*** Để phóng lớn thu nhỏ ảnh :**

Bạn sử dụng công cụ Zoom hoặc bấm phím tắt Ctrl (-) hoặc Ctrl (+). Bấm Ctrl 0 để trở về hình ảnh 100 %

*** Thêm và bớt vùng chọn**

- Nhấn giữ shift drag mouse để thêm một vùng chọn lựa.

- Nhấn giữ Alt drag mouse vào vùng chọn có sẵn để trừ bớt vùng chọn đang lựa.

*** Làm mềm biên chọn**

Làm cho biên chọn trong mềm hơn không bị gãy khúc. (khử răng cưa)

- **Anti Alias**: Làm trơn các biên lởm chởm của vùng chọn bằng cách hoà lẫn màu chuyển tiếp giữa các pixel biên và pixel nền, chỉ pixel biên bị thay đổi, các chi tiết không bị mất.

Tùy chọn Anti alias phải được chọn trước khi dùng các công cụ chọn để chọn vùng ảnh.

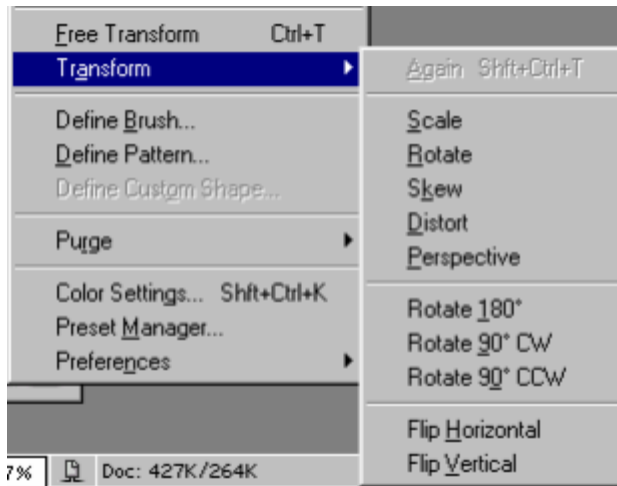
- **Feather:** Làm mờ, nhòe biên bằng cách tạo sự chuyển tiếp giữa vùng chọn và các pixel xung quanh nó việc làm nhòe này có thể làm mất chi tiết tại biên vùng chọn. Ta có thể chỉ định độ **Feather** trước khi chọn vùng chọn lựa bằng các công cụ Marquee, Lasso, Polygon Lasso, Magnetic Lasso. Giá trị Feather từ 1 đến 255 pixel.

Trường hợp nếu biên chọn đã thực hiện muốn xác lập Feather

Bạn vào **Menu Select /Modify/Feather**, nhập giá trị độ mờ biên tùy ý. Click nút OK.

II.3. Biến đổi ảnh vùng chọn trên Layer

Menu **Edit / Transform(Ctrl+T)**



- **Scale:** Co giãn vùng ảnh chọn hoặc đối tượng ảnh trên Layer
- **Skew:** Làm nghiêng vùng ảnh chọn hoặc đối tượng ảnh trên Layer
- **Distort:** Hiệu chỉnh biến dạng hình ảnh.
- **Perspective:** Thay đổi phối cảnh của vùng ảnh chọn.
- **Rotate:** Xoay vùng ảnh chọn hoặc đối tượng ảnh trên Layer.
- **Number:** Tính chính xác theo điểm ảnh.
- **Rotate:** Xoay vùng ảnh chọn hoặc đối tượng ảnh trên Layer
 - 90 độ CW theo chiều kim đồng hồ
 - 90 độ CCW ngược chiều kim đồng hồ
- **Flip Horizontal :** Lật đối xứng theo phương dọc.
- **Flip Vertical :** Lật đối xứng theo phương ngang.

Một hộp bao (Bounding Box) xuất hiện, bạn có thể thực hiện co giãn, xoay, nghiêng, lật đối xứng, thay đổi kích cỡ.

Đặt trỏ vào một trong các góc và drag mouse, nhấn giữ shift trong khi drag để ép buộc thay đổi theo tỷ lệ, nhấn Enter để kết thúc việc chỉnh sửa.

Chương III Cơ bản về Layer

Mỗi file của Photoshop chứa một hoặc nhiều Layer riêng biệt. Một file mới thường là một Background chứa màu hoặc ảnh nền mà có thể nhìn thấy được thông qua phần trong suốt của các Layer tạo thêm sau. Bạn có thể quản lý các Layer bằng bảng hiển thị lớp.

I. Cách hiển thị hộp Layer

I.1. Menu window / Layers



Tất cả các Layer trừ nền Background luôn luôn trong suốt, phần bên ngoài của một ảnh trên Layer cũng là một phần trong suốt có thể nhìn thấy được các lớp bên dưới nó.

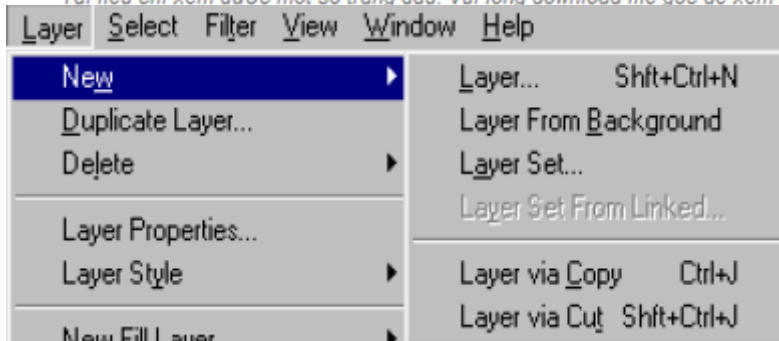
Các Layer trong suốt tương tự như tấm phim có vẽ hình, chồng lên nhau thành nhiều lớp, bạn có thể chỉnh sửa, thay đổi kích thước vị trí, xóa trên từng lớp mà không hề ảnh hưởng tới các hình vẽ khác trên Layer khác. Khi kết hợp các lớp xếp chồng lên nhau để tạo nên 1 bức ảnh hoàn hảo.

* Tạo và tham khảo bảng Layer khi chọn vùng ảnh hoặc dùng Move di chuyển một ảnh từ file khác sang sẽ tự tạo thành một Layer.

Bạn cũng có thể nhân bản Layer để tạo nên một Layer mới riêng. Bạn tạo được tối đa là 8000 Layer gồm Layer Set (bộ Layer), Layer chứa các hiệu ứng Effect (các hiệu ứng làm nổi) cho riêng từng file ảnh. Trên mỗi Layer bạn xác lập phương thức phối trộn màu (Blending mode) Opacity độ mờ đục cho riêng Layer, nhưng do máy tính có bộ nhớ giới hạn và bạn cũng chỉ cần số Layer vừa đủ để tạo nên một file ảnh của mình. Vì mỗi Layer, bộ Layer đã chứa các hiệu ứng và dữ liệu riêng nên giá trị thực tế sẽ chỉ tới 1000 Layer.

* Biểu tượng con mắt trong hộp Layer để ẩn và hiện Layer.

* Biểu tượng cây bút: Layer đang chọn



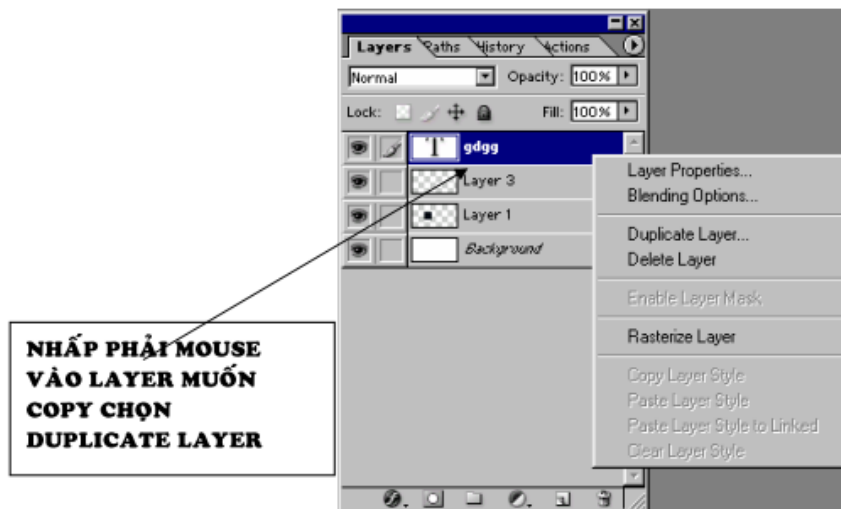
I.2. Các cách tạo Layer ảnh và copy Layer ảnh.

- Vùng chọn ảnh

Menu Layer / New / Layer Via Copy: Copy vùng ảnh chọn đặt trên 1 Layer mới

Menu Layer /New / Layer Via Cut: Cắt vùng ảnh chọn đặt trên 1 Layer mới.

- Nhấn phải vào Layer muốn Copy, trong hộp **Show Layer -> chọn Duplicate Layer.**
- Nhấp vào Menu con của hộp **Show Layer** chọn **Duplicate Layer.**
- Drag Layer muốn Copy thả vào ô **New Layer** trong hộp Layer.
- Khi nhập văn bản bằng công cụ Type cũng tự tạo thành 1 Layer mới.



I.3. Sắp xếp các Layer

Trong bảng Layer -> dùng trỏ mouse đặt vào Layer muốn di chuyển -> trở thành hình bàn tay, nhấn giữ mouse và drag lên hoặc xuống dưới các Layer.

* Thuận lợi khi sử dụng các Layer

Các Layer cho phép chỉnh sửa từng phần của file ảnh trên mỗi Layer riêng biệt.

* Cách làm ẩn hoặc hiện các Layer riêng biệt:



Biểu tượng con mắt ở bên trái trên Layer, trong bảng Layers báo cho bạn biết Layer đó đang được hiển thị. Có thể làm ẩn hoặc hiện Layer bằng cách click vào biểu tượng này.

* Bạn có thể mang ảnh trong một Layer lên trước ảnh hoặc sau trong một Layer khác bằng cách drag Layer trong bản Layer trên Layers hoặc dùng:

Menu / Layer / Arrange / Bring to Front

Mneu / Layer / Arrange / Bring to Back

* Khi hoàn tất công việc cho một file ảnh để làm giảm dung lượng file bạn có thể ép phẳng file ảnh, tất cả các Layer sẽ được hợp nhất (**Merge**) trên cùng một nền Background hoặc Layer chọn hiện hành.

* Bạn có thể liên kết các Layer muốn điều chỉnh bằng cách chọn 1 Layer trong bảng Layers, Click vào ô vuông sát bên trái của tên Layer mà bạn muốn liệt kê khi liên kết bạn có thể cùng lúc xoay, di chuyển định kích thước một cách đồng thời.

I.4. Cách phối trộn màu của Layer

Blending Mode và Opacity (độ mờ đục)

Thực hiện trộn màu giữa các Layer với nhau, các mode trộn cho ta cảm giác ảnh trên Layer này được hoà nhập vào ảnh trên Layer khác. Bạn có thể thử thực hiện với các Mode trong danh sách thả của hộp Show Layer.

Opacity: độ mờ đục của ảnh, ảnh trên Layer sẽ trong suốt dần nhìn thấy rõ phần ảnh ở Layer bên dưới khi nhập giá trị Opacity giảm dần.

I.5. Liên kết các Layer

Một cách rất hiệu quả là liên kết 2 hay nhiều Layer lại với nhau. Với các Layer đã được liên kết, bạn có thể di chuyển và biến đổi chúng một cách đồng thời để duy trì được vị trí cố định của các phần ảnh trên Layer.

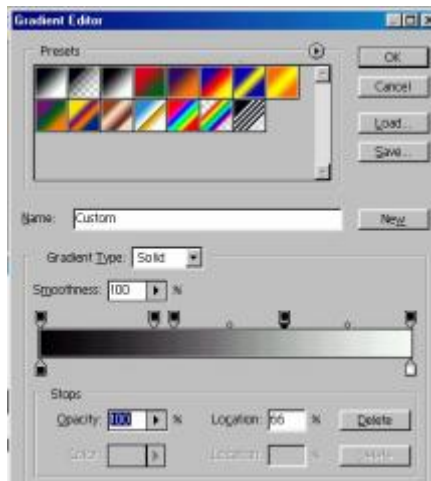
Biểu tượng liên kết (Link) hình móc xích sẽ xuất hiện trong ô vuông kế bên biểu tượng mắt Layer đang chọn sẽ không có biểu tượng liên kết cho dù nó đã được liên kết.

I.6. Tô màu chuyển sắc cho Layer

Công cụ Gradient

Tài liệu chỉ xem được một số trang đầu. Vui lòng download file gốc để xem toàn bộ các trang.
 Bạn có thể tạo một Layer mới hoặc tạo một vùng chọn lựa tùy ý để đặt màu tô chuyển sắc tùy ý.

- Chọn công cụ Gradient trong hộp công cụ
- Thanh tùy chọn công cụ Gradient, Click chọn nút Linear Gradient (chuyển màu theo phương thẳng) Click vào nút có mũi tên tam giác bên phải thanh chuyển màu (Menu con) để mở Menu chọn.



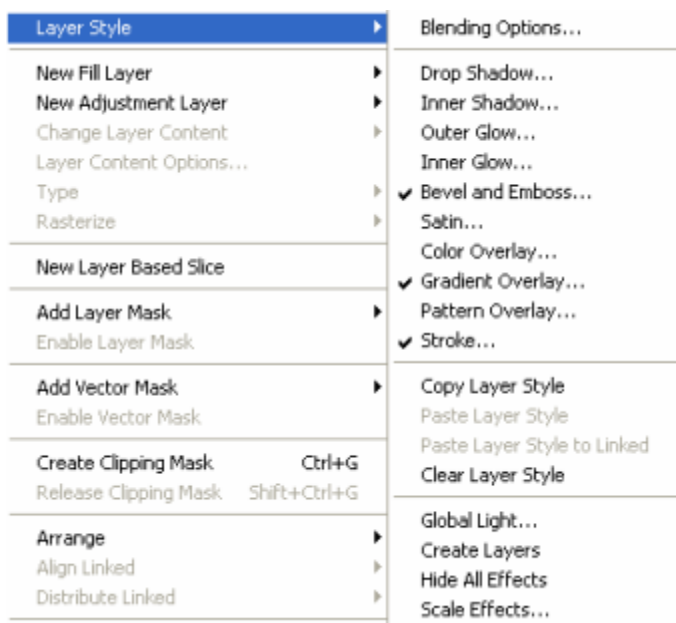
Ô thứ nhất: Màu tô từ màu **Foreground to Background**

Ô thứ hai trái đếm qua: Màu tô trong suốt **Foreground to Transparency**

Các ô màu còn lại bạn có thể tùy chọn. Muốn thay đổi dãy màu khác, Double Click vào ô dãy màu tùy ý. Bạn có thể thêm hoặc thay đổi màu của dãy màu trong mục

Sử dụng các hiệu ứng nổi Style

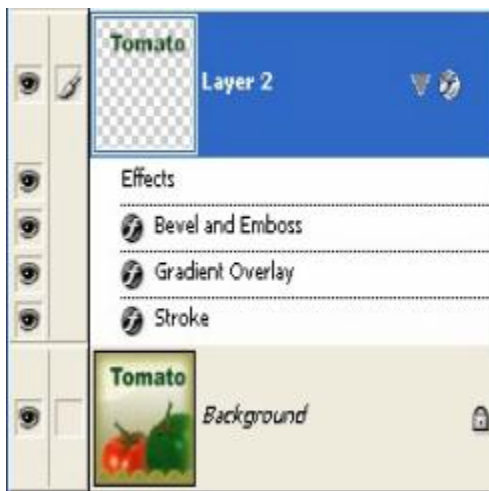
Đây là các hiệu ứng nổi, bạn có thể thực hiện từng mục với các tùy chọn thông số riêng biệt cho hiệu ứng bạn muốn gán cho layer đang hiện hành



Tùy chọn các thuộc tính tương ứng theo ý thích của bạn. Tam giác nhỏ cho phép bạn chọn lựa thêm về độ bóng, màu sắc, độ nghiêng, khoảng cách-

- Tài liệu chỉ xem được một số trang đầu. Vui lòng download file gốc để xem toàn bộ các trang
- **Stroke:** Tạo đường viền bao quanh phần ảnh của Layer với màu đơn sắc, Gradient hoặc Pattern. Rất hữu dụng cho văn bản khi cần có đường biên rõ nét.

Ngoài ra trong danh sách thả của hộp tạo hiệu ứng nổi (Styles) bạn còn có thể chọn thêm các dạng hiệu ứng khác rất ấn tượng thay vì bạn phải dùng rất nhiều thời gian để thực hiện với bộ lọc.



Khi thực hiện chọn một ô nổi nào đó trong bảng để gán cho Layer, hộp Layer sẽ được hiển thị ngay các hiệu ứng đã hiện để hoàn thành mẫu nổi cho chữ.

Chương IV Cách nhập và xử lý văn bản

I. Chọn công cụ Type (T)

Click vào vị trí ảnh bất kỳ để định vị trí đặt chuỗi ký tự.

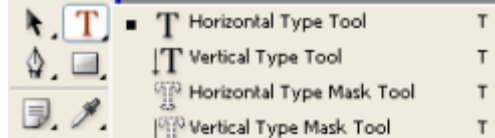
Một Layer văn bản mới (Layer 1) với biểu tượng chữ “T” kế bên trên Layer để thông báo nó là một Layer văn bản xuất hiện trong bản Layers.

Trên thanh tùy chọn bạn chọn Font, kích cỡ Font, kiểu Font, phương pháp Anti aliasing, số hàng các chuỗi ký tự, tô màu cho chuỗi Text.

Bạn chọn công cụ Move để di chuyển chuỗi văn bản trong ảnh sang vị trí tùy ý nếu nó chưa đúng.

Bạn có thể chọn một trong các dạng văn bản như sau trong thanh công cụ.

Tài liệu chỉ xem được một số trang đầu. Vui lòng download file gốc để xem toàn bộ các trang



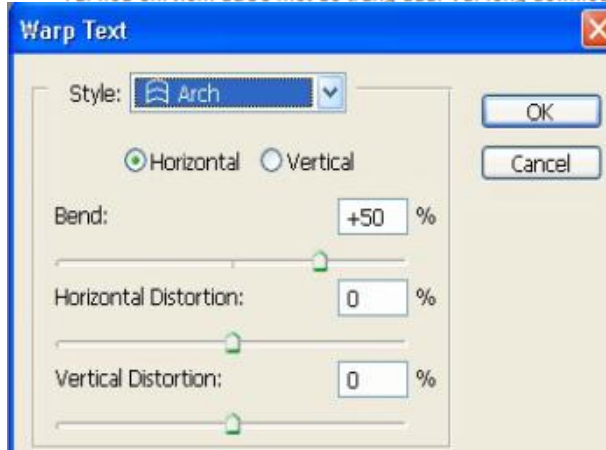
1. Dạng Text đặt theo phương ngang chuỗi Text tự động đặt trên Layer riêng biệt, mang màu Foreground hiện hành.
2. Dạng Text đặt theo phương ngang, hiển thị là một chuỗi Text chọn, được đặt trên Layer hoặc Background hiện hành.
3. Dạng Text đặt theo ký tự dọc, nằm trên Layer mới.
4. Dạng Text đặt theo ký tự dọc, nằm trên Layer hay Background hiện hành thuộc dạng vùng chọn.

II. Đưa văn bản vào ảnh ở chế độ chỉnh sửa



Sau khi đã nhập chuỗi văn bản bằng công cụ Type, nếu muốn hiệu chỉnh lại văn bản, bạn dùng lại công cụ Type click vào chuỗi văn bản, trở sau khi click, sẽ thành dấu thẳng nhảy, cho phép bạn hiệu chỉnh nội dung văn bản click mouse vào ký tự muốn chỉnh, Layer văn bản sẽ tự đổi thành tên của chuỗi ký tự vừa gõ.





Đặt chuỗi ký tự vào hình bao có sẵn . Trên thanh tùy chọn, click vào nút **Create Warped Text** để mở hộp thoại **Warp Text** trong hộp Warp Text chọn dạng từ menu Style, bạn có thể nhập giá trị khác để xem kết quả. Nhấp ok.

warped text



Chương V Kỹ thuật vẽ với Pen